

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - GIAI ĐOẠN 2015-2020



Bình Định, năm 2015

MỤC LỤC

SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN	1
Phần thứ nhất	2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH	2
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÁC ĐỘNG ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	2
1. Vị trí địa lý.....	2
2. Thời tiết, khí hậu	2
3. Địa hình và đặc điểm đất đai tác động đến sản xuất nông nghiệp.....	2
II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH	2
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	2
2. Kết cấu hạ tầng	3
3. Hiện trạng sử dụng đất	3
4. Hiện trạng nguồn nhân lực	3
Phần thứ hai.....	4
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2008-2013	4
I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ TỈNH	4
1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp.....	4
2. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ từng lĩnh vực	4
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT	5
1. Lĩnh vực trồng trọt	5
2. Lĩnh vực chăn nuôi	6
3. Lĩnh vực lâm nghiệp.....	7
4. Lĩnh vực thủy sản	9
5. Thực trạng sản xuất muối	11
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	11
1. Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	11
2. Tình hình cơ giới hóa trong sản xuất.....	12
3. Xây dựng nông thôn mới.....	12
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	12
1. Những kết quả đạt được	12
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	13
Phần thứ ba	14
NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2015-2020.....	14
I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU	14
1. Quan điểm	14
2. Định hướng.....	14
3. Mục tiêu.....	15
II. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU	15
1. Lĩnh vực trồng trọt.....	15
2. Lĩnh vực chăn nuôi.....	21

3. Lĩnh vực lâm nghiệp.....	24
4. Lĩnh vực thủy sản.....	26
5. Lĩnh vực diêm nghiệp.....	28
6. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	29
7. Lĩnh vực thủy lợi.....	29
Phần thứ tư	31
MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU, CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN	31
VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	31
I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU.....	31
1. Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp	31
3. Hoàn thiện hệ thống chính sách.....	32
4. Tuyên truyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tăng cường dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	32
5. Gắn tái cơ cấu ngành nông nghiệp với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.....	33
6. Huy động nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đầu tư công.....	33
7. Ứng dụng khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.....	33
8. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm....	34
II. CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	34
1. Lĩnh vực trồng trọt.....	34
2. Lĩnh vực chăn nuôi.....	35
3. Lĩnh vực lâm nghiệp.....	35
4. Lĩnh vực thủy sản.....	35
5. Lĩnh vực diêm nghiệp.....	35
II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	35
Phần thứ năm.....	37
TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	37
1. Ủy ban nhân dân tỉnh	37
2. Sở Nông nghiệp và PTNT	37
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	37
4. Sở Tài chính.....	37
5. Sở Khoa học và Công nghệ	38
6. Sở Công Thương	38
7. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	38
8. Ngân hàng nhà nước tỉnh.....	39
9. Các sở, ban, ngành khác	39
10. Các hội, hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội	39
11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	39
12. Các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	39
KẾT LUẬN	40

SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Bình Định, là một trong những tỉnh của cả nước có một nền nông nghiệp khá toàn diện bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội với gần 70% dân số ở nông thôn. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng trong những năm qua, nông nghiệp, nông thôn Bình Định đã có những bước phát triển đáng kể thể hiện trên các mặt: Giai đoạn 2008-2013, giá trị tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của ngành nông nghiệp tăng bình quân 5,48%/năm, giá trị sản xuất (GTSX) nông nghiệp luôn tăng khá, bình quân tăng 6,42%/năm; bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như sản xuất lúa giống, mía, sắn, nuôi tôm thẻ chân trắng, rừng trồng nguyên liệu... Việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được thực hiện có hiệu quả, đã xuất hiện nhiều mô hình nông dân sản xuất giỏi; các hình thức tổ chức sản xuất liên kết theo cánh đồng lớn, tổ hợp tác tự nguyện đã được hình thành; nhờ đó, năng suất, sản lượng một số cây trồng và vật nuôi tăng khá, đời sống của người dân nông thôn ngày càng được cải thiện so với trước đây.

Tuy nông nghiệp phát triển, nhưng nhìn chung khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm nông nghiệp tỉnh ta còn thấp; năng suất lao động nông nghiệp chưa cao; thu nhập và đời sống của một bộ phận nông dân vẫn còn khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo còn ở mức cao. Nguyên nhân chính là do sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu ổn định và dễ bị tổn thương do thiên tai, dịch bệnh và biến động của thị trường; các hình thức liên kết trong sản xuất còn thiếu tính ràng buộc, việc mở rộng quy mô, phạm vi liên kết theo chuỗi giá trị còn gặp nhiều khó khăn; HTX chưa hỗ trợ tốt cho kinh tế hộ phát triển; hiệu quả sử dụng đất đai, tài nguyên, lao động chưa cao.

Từ những thực trạng trên, việc xây dựng Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020 là hết sức cần thiết. Qua đó, xây dựng và phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; góp phần thực hiện tốt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÁC ĐỘNG ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bình Định nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông. Bình Định là một trong 5 tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có nhiều khu kinh tế với các cơ chế ưu đãi, trong đó có khu kinh tế Nhơn Hội đang được xúc tiến đầu tư.

Tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 9 huyện, 1 thị xã và 1 thành phố. Diện tích tự nhiên là 6.050,58 km², dân số trên 1,5 triệu người.

2. Thời tiết, khí hậu

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1⁰C. Trung bình cao nhất là 34,6⁰C, trung bình thấp nhất là 19,9⁰C.

- Lượng mưa trung bình năm biến động từ 1.600 - 2.700mm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 - 12, chiếm 80 - 85% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xảy ra vào tháng 10 - 11. Bão thường tập trung từ tháng 9-11.

3. Địa hình và đặc điểm đất đai tác động đến sản xuất nông nghiệp

3.1. Về địa hình

Toàn tỉnh Bình Định được chia làm 3 dạng địa hình:

- Vùng núi phần lớn có độ dốc trên 20⁰, độ cao trên 500 m, chiếm 42% diện tích tự nhiên;

- Vùng đồi gò độ dốc bình quân từ 10 - 15⁰ chiếm 26% diện tích tự nhiên;

- Vùng đồng bằng ven biển chiếm 32% diện tích tự nhiên.

3.2. Về đặc điểm đất đai

Toàn tỉnh chia thành 10 nhóm với 27 đơn vị đất; trong đó, chủ yếu là các nhóm đất: Đất đỏ vàng chiếm 66,4%; đất xám bạc màu chiếm 11,7%; đất phù sa chiếm 10,5% diện tích tự nhiên.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng GRDP của tỉnh giai đoạn 2008-2013 bình quân 9,77%/năm; trong đó nông nghiệp tăng 5,48%/năm, công nghiệp và xây dựng tăng 12,55%/năm, dịch vụ - thương mại tăng 11,45%/năm. Các năm gần đây (2010-2013) GRDP của tỉnh tăng bình quân 9,96%/năm.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu GRDP của Bình Định năm 2008/2013: Nông nghiệp chiếm 37,03%/29,55%; công nghiệp và xây dựng chiếm 27,08%/31,12%; dịch vụ và thương mại chiếm 35,89%/39,33%. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

2. Kết cấu hạ tầng

2.1. Hệ thống giao thông

Bình Định là một trong số ít tỉnh có đủ 4 hệ thống đường giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường thủy. Hệ thống giao thông phân bố đều khắp tỉnh đã tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội Bình Định phát triển, là điều kiện thuận lợi để vận chuyển, trao đổi hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp.

2.2. Hệ thống thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh có 162 hồ chứa nước lớn nhỏ với tổng dung tích chứa là 598 triệu m³ nước, 183 đập dâng, 134 trạm bơm và 2.944 km kênh mương các loại, đã kiên cố hóa được 908 km đạt 31%. Hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp; tuy nhiên, việc tiêu úng, thoát lũ còn hạn chế và hầu hết các công trình thủy lợi, nhất là các hồ chứa nước nhỏ được xây dựng từ những năm 1980, đến nay một số hồ đã xuống cấp, hư hỏng ảnh hưởng đến an toàn công trình và dân sinh.

2.3. Hệ thống cấp điện

Trên địa bàn tỉnh có 10 trạm 110kV/14 máy/395MVA. Lưới điện trung áp bao gồm các cấp điện áp 35, 22, 6kV được phát triển và xây dựng các trạm biến áp phân phối phù hợp với mật độ phụ tải trên từng địa bàn góp phần giảm tổn thất điện năng. Mạng lưới điện phát triển rộng đến 100% số thôn, làng và có 99,3% số hộ dân được dùng điện.

3. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên 605.058 ha, trong đó đất nông nghiệp 497.823 ha, chiếm 82,28%; diện tích đất phi nông nghiệp 70.356 ha, chiếm 11,63% và đất chưa sử dụng 36.879 ha, chiếm 6,1% tổng diện tích tự nhiên.

4. Hiện trạng nguồn nhân lực và tỷ lệ hộ nghèo

- Dân số năm 2013 của tỉnh là 1.510.400 người; trong đó: Thành thị 465.400 người, chiếm 30,8%; nông thôn 1.045.000 người, chiếm 69,2%. Người Kinh chiếm 98%, Ba Na 1,14%, Hrê 0,4%, Chăm 0,2% và các dân tộc khác 0,26%

- Tổng số lao động đang làm việc năm 2013 là 904.600 người, trong đó lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản 482.100 người, chiếm 53,3% so với tổng số lao động hiện có. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2013 đạt 15,18%.

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh năm 2008 là 14,2% (bình quân cả nước còn 13,4%), đến năm 2013 giảm còn 12,5% (bình quân cả nước còn 9,8%).

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2008-2013

I. VAI TRÒ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ TỈNH

1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp

- GTSX ngành nông nghiệp 2008-2013 tăng bình quân 6,42%/năm. Trong đó: Trồng trọt tăng 0,96%/năm; chăn nuôi tăng 12,17%/năm; lâm nghiệp tăng 13,88%/năm; thủy sản tăng 8,44%/năm.

Trong số giá trị tăng thêm 1.550,79 tỷ đồng (2013/2008) thì nông nghiệp thuần túy 810,46 tỷ đồng, chiếm 52,2% (trong đó: trồng trọt 92,25 tỷ đồng, chiếm 5,9%; chăn nuôi 704,19 tỷ đồng, chiếm 45,4%); thủy sản 588,86 tỷ đồng, chiếm 38,0%; lâm nghiệp 151,48 tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp.

- Cơ cấu GTSX trong nội bộ ngành nông nghiệp năm 2008: Trồng trọt chiếm 42,18%, chăn nuôi 26,31%, lâm nghiệp 2,35%, thủy sản 27,16%. Đến năm 2013, tỷ trọng này lần lượt là: 29,41% - 31,56% - 3,11% - 33,49%.

- Trong 5 năm qua (2008-2013) cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch, tuy nhiên cơ cấu phát triển chưa cân đối so với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và tiềm năng của từng lĩnh vực, nhất là lĩnh vực lâm nghiệp chiếm tỷ trọng khá thấp so với quy mô diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có của tỉnh (chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

2. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ từng lĩnh vực

2.1. Nông nghiệp thuần túy (trồng trọt, chăn nuôi)

- Tốc độ tăng trưởng GTSX nông nghiệp 5 năm (2008-2013) tăng bình quân 5,05%/năm; trong đó: Trồng trọt tăng 0,96%/năm; chăn nuôi tăng 12,17%/năm; dịch vụ nông nghiệp tăng 2,49%/năm.

Trong 3 năm (2010-2013), tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân nông nghiệp là 4,2%/năm; trong đó trồng trọt tăng 0,57%/năm, chăn nuôi tăng 9,70%/năm, dịch vụ tăng 2,01%/năm.

- Cơ cấu GTSX nội bộ nông nghiệp năm 2008 là: Trồng trọt chiếm 59,85%, chăn nuôi chiếm 37,33%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,82%. Đến năm 2013 cơ cấu này lần lượt là: 46,39% - 49,78% - 3,83%.

2.2. Lâm nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng GTSX lâm nghiệp 5 năm (2008-2013) tăng bình quân 13,88%/năm. Trong đó, trồng và nuôi rừng tăng 15,14%/năm; khai thác lâm sản tăng 15,83%/năm; dịch vụ và các hoạt động khác tăng 5,27%/năm.

Trong 3 năm (2010-2013), tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân là 17,55%/năm. Trong đó, trồng và nuôi rừng tăng 21,92%/năm; khai thác lâm sản tăng 20,20%/năm; dịch vụ và các hoạt động khác tăng 2,85%/năm.

- Cơ cấu GTSX nội bộ ngành lâm nghiệp năm 2008 là: Trồng và nuôi rừng chiếm 30,89%; khai thác lâm sản chiếm 59,06%; dịch vụ khác chiếm 10,05%. Đến năm 2013, cơ cấu này lần lượt là: 18,03% - 76,0% - 5,97%.

2.3. Thủy sản

- Tăng trưởng GTSX thủy sản 5 năm (2008-2013) tăng bình quân 8,44%/năm; trong đó: Nuôi trồng thủy sản tăng 6,26%/năm; khai thác đánh bắt 9,24%/năm; dịch vụ thủy sản tăng 2,50%/năm.

Trong 3 năm (2010-2013), tăng trưởng GTSX bình quân của thủy sản là 6,69%/năm; trong đó: Nuôi trồng giảm -2,45%/năm, khai thác tăng 9,92%/năm, dịch vụ giảm -1,19%/năm.

- Cơ cấu GTSX năm 2008: Nuôi trồng chiếm 10,1%; khai thác 86,06%; dịch vụ 3,84%. Đến năm 2013, cơ cấu này lần lượt là: 9,23% - 87,69% - 3,08%.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT

1. Lĩnh vực trồng trọt

1.1. Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2013 là 102.547 ha (giảm 12.558 ha so với năm 2008), năng suất lúa bình quân 59,2 tạ/ha (cả nước 55,8 tạ/ha), sản lượng đạt 606.841 tấn. Diện tích sử dụng giống lúa xác nhận chiếm trên 95%.

Trong tổ chức sản xuất, toàn tỉnh đã xây dựng được 221 cánh đồng lớn, với tổng diện tích 9.286 ha, có 56.703 lượt hộ nông dân tham gia.

1.2. Cây ngô: Diện tích gieo trồng năm 2013 là 8.400 ha (tăng 246 ha so với năm 2008), năng suất ngô bình quân 56,2 tạ/ha (cả nước 44,3 tạ/ha), sản lượng đạt 47.176 tấn. Nông dân chủ yếu sử dụng các giống ngô lai năng suất cao.

Trong tổ chức sản xuất, đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 3 cánh đồng lớn, với tổng diện tích 30,5 ha, có 246 lượt hộ nông dân tham gia.

1.3. Cây sắn: Từ năm 2008 đến năm 2013 diện tích sắn dao động từ 13.000 - 14.000 ha. Diện tích trồng sắn toàn tỉnh năm 2013 là 13.833 ha; các huyện có diện tích trồng sắn khá đó là: Phù Cát 2.614 ha, Phù Mỹ 2.438 ha, Tây Sơn 2.204 ha, đây là những huyện nằm trong vùng nguyên liệu của Nhà máy chế biến tinh bột sản xuất khẩu của tỉnh.

Trong tổ chức sản xuất, đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 3 cánh đồng lớn, với tổng diện tích 150 ha, có 448 lượt hộ nông dân tham gia.

1.4. Cây lạc: Diện tích gieo trồng năm 2013 là 10.226 ha (tăng 1.033 ha so với năm 2008); trong nhóm cây công nghiệp ngắn ngày diện tích lạc chiếm 62,9%.

Năng suất bình quân 29,4 tạ/ha (cả nước 22,8 tạ/ha); sản lượng đạt 30.054 tấn; tập trung chủ yếu ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, An Nhơn, Tây Sơn và Hoài Nhơn.

Trong tổ chức sản xuất, toàn tỉnh đã xây dựng được 3 cánh đồng lớn sản xuất lạc với diện tích 110 ha ở huyện Phù Cát, với 338 lượt hộ tham gia.

1.5. Rau các loại: Tổng diện tích trồng rau năm 2013 là 13.102 ha, (tăng 461,4 ha so với năm 2008) sản lượng 212.484 tấn. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã tổ chức được các vùng trồng rau chuyên canh ở Tây Sơn, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.

1.6. Cây thức ăn chăn nuôi: Năm 2013 diện tích gieo trồng cây thức ăn chăn nuôi toàn tỉnh là 1.684 ha, chủ yếu là trồng ngô với mật độ dày làm cây thức ăn thô xanh cho chăn nuôi, so với năm 2012 (1.486 ha) tăng 13,3%.

1.7. Cây dừa: Diện tích dừa năm 2013 là 9.487 ha, chiếm 42,1% diện tích cây lâu năm của tỉnh. Diện tích dừa, tập trung chủ yếu ở 4 huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân.

Các đơn vị chế biến: Công ty cổ phần Dầu thực vật Bình Định với năng lực sản xuất khoảng 1.000 tấn dầu dừa/năm, Công ty cổ phần dầu dừa Pha Lê với năng lực 24 tấn tinh dầu dừa/năm, HTX Ngọc An - huyện Hoài Nhơn năng lực sản xuất khoảng 14,4 tấn tinh dầu dừa/năm và HTX Hoài Mỹ - huyện Hoài Nhơn năng lực sản xuất khoảng 16 tấn tinh dầu dừa/năm, còn lại đa số là các cơ sở, các hộ kinh doanh cũng tham gia chế biến một số sản phẩm truyền thống: Bánh tráng dừa, dầu dừa, dây dừa, thảm xơ dừa, cước xơ dừa và than thiêu kết...

2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.1. Chăn nuôi heo: Đàn heo Bình Định thời gian qua liên tục tăng, đến năm 2013 có 715.851 con, tăng 133.430 con so với năm 2008, tỷ lệ tăng đàn bình quân 4,2%/năm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đến năm 2013 là 98.068 tấn, tăng 36.239 tấn so với năm 2008, tăng bình quân 9,7%/năm.

Cơ cấu đàn heo tỉnh phân bố không đều giữa các vùng, chủ yếu là đồng bằng; tỷ lệ hộ nuôi heo ngoại chiếm 31,3%, hộ nuôi heo lai chiếm 65,7% và số hộ nuôi heo heo rừng, heo bản địa chiếm 3%.

Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi trang trại, gia trại theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp chiếm 20,1% so với tổng đàn và 10,6% so với sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng của tỉnh.

Việc tiêu thụ sản phẩm phần lớn tư thương mua giết mổ bán tại các chợ trong tỉnh hoặc thu gom vận chuyển nguyên con đi tiêu thụ ở các tỉnh khác.

2.2. Chăn nuôi bò:

Bình Định là một trong 4 tỉnh có đàn bò lớn nhất cả nước (sau Nghệ An, Gia Lai, Quảng Ngãi) và đứng thứ 2 trong khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ (sau Quảng Ngãi);

Tỷ lệ bò lai chiếm 76% so với tổng đàn (năm 2014), đàn bò cái lai zebu có tỷ lệ máu ngoại cao từ 75% máu zebu trở lên, chiếm trên 50% tổng đàn bò cái lai sinh sản, đây là điều kiện thuận lợi để Bình Định phát triển đàn bò thịt chất lượng cao.

Tổng số đàn bò của tỉnh năm 2013 là 246.723 con, chiếm 26,0% tổng đàn bò vùng DHNTB. Các huyện có đàn bò lớn là: Phù Mỹ: 46.910 con, Phù Cát: 46.505 con, Tây Sơn: 34.796 con, An Nhơn: 27.600 con.

Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Đàn bò hiện nay, chủ yếu là hình thức chăn nuôi tại nông hộ, chưa hình thành mối liên kết trong sản xuất, việc tiêu thụ hiện nay đa phần bán trực tiếp cho tư thương để tiêu thụ ở trong tỉnh và bán ra các tỉnh khác.

2.3. Chăn nuôi gia cầm:

Bình Định là tỉnh có tổng đàn gia cầm lớn nhất khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, năm 2013 đàn gia cầm đạt 6,6 triệu con, chiếm 26% khu vực DHNTB. Trong 5 năm qua (2008-2013) đàn gia cầm của tỉnh liên tục tăng, năm 2008 là 4,3 triệu con đến năm 2013 tăng lên 6,6 triệu con, tăng 1,5 lần so với năm 2008.

Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi trang trại, gia trại theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp chiếm 25% tổng đàn và 12,8% sản lượng thịt gia cầm toàn tỉnh.

Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Hiện nay một số trang trại, gia trại có tổ chức nuôi gia công cho các Công ty chăn nuôi chăn nuôi. Nhìn chung, mối liên kết giữa các trang trại, gia trại với các công ty chăn nuôi gia cầm chưa được bền vững, chủ yếu là nuôi gia công.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Năm 2013 tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định: 383.787,1 ha, chiếm 63,4% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; trong đó:

- Đất có rừng: 307.343,1 ha, chiếm 80,1% tổng diện tích đất lâm nghiệp:
- + Đất có rừng tự nhiên 204.793,4 ha, chiếm 53,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp.
- + Đất có rừng trồng 102.549,7 ha, chiếm 26,7%; các loài cây trồng chủ yếu là keo, bạch đàn, phi lao hiện đang sinh trưởng phát triển tốt.

- Đất chưa có rừng: 76.444,0 ha, chiếm 19,9% tổng diện tích đất lâm nghiệp.

3.2. Công tác bảo vệ và phát triển rừng

Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng 103.908 ha, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 9.236 ha, trồng rừng 8.500 ha, trong đó trồng rừng phòng hộ và môi trường cảnh quan 984 ha, trồng rừng sản xuất 7.516 ha; nhờ đó đã góp phần nâng độ che phủ rừng từ 43% (năm 2008) lên 48,8% (năm 2013).

3.3. Công tác khai thác rừng và chế biến lâm sản

- Sản lượng gỗ khai thác hàng năm gần 600.000 tấn chủ yếu là từ rừng trồng, làm nguyên liệu giấy (dăm gỗ). Năng suất rừng trồng hiện nay đã tăng đáng kể bình quân khoảng 15m³/năm. Trữ lượng rừng trồng bình quân khi khai thác vào khoảng 105 m³/ha. Hiện nay gỗ tròn từ rừng trồng chủ yếu vẫn là gỗ nhỏ, chỉ phù hợp cho băm dăm (chiếm khoảng 80%), chưa đáp ứng được nguyên liệu cho chế biến gỗ tinh chế.

- Về chế biến lâm sản: Toàn tỉnh hiện có 181 cơ sở chế biến, trong đó: Có 21 nhà máy băm dăm gỗ với sản lượng gần 1 triệu tấn/năm; 160 doanh nghiệp chế biến gỗ tinh chế với tổng công suất 350.000 m³/năm, để sản xuất ra khoảng 13 triệu sản phẩm/năm.

3.4. Công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp

- Doanh nghiệp nhà nước (hiện có 03 đơn vị: Sông Kôn, Hà Thanh và Quy Nhơn) đang quản lý và sử dụng 44.422,4 ha (đất có rừng 36.758,6 ha, đất chưa có rừng 7.663,8 ha), chiếm 11,6% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng (hiện có 09 đơn vị) đang quản lý và sử dụng 193.909,4 ha (đất có rừng 163.128,3 ha, đất chưa có rừng 30.781,1 ha), chiếm 50,5% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Tổ chức kinh tế khác đang quản lý và sử dụng 12.494,6 ha (đất có rừng 11.805,7 ha, đất chưa có rừng 688,9 ha); trong đó chủ yếu của Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn 100% vốn nước ngoài với diện tích 9.777 ha.

- Lực lượng vũ trang được giao quản lý sử dụng 3.320,3ha, chiếm 0,9% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Rừng cộng đồng thực hiện theo Dự án khôi phục và quản lý rừng bền vững (KfW6) bằng nguồn vốn viện trợ của ngân hàng tái thiết Cộng hoà liên bang Đức với diện tích giao 2.572,7ha, chiếm 0,7% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Hộ gia đình, cá nhân: Bao gồm các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất theo các dự án (WB3, KfW6), một phần do người dân tự đầu tư trồng rừng với diện tích là 55.556,0 ha, chiếm 14,5% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 71.499,1 ha (đất có rừng 38.680,0 ha, đất chưa có rừng 32.819,1 ha), chiếm 18,5% diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Các tổ chức khác quản lý và sử dụng 376,7ha, chiếm 0,1% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

3.5. Về sản xuất giống cây lâm nghiệp

- Năm 2013 có 106 đơn vị với 114 vườn ươm, tổng diện tích 72,5 ha; sản xuất trên 95 triệu cây giống/năm. Phần lớn các đơn vị sản xuất cây giống chủ yếu bằng phương pháp giâm hom;

Toàn tỉnh có 03 đơn vị sản xuất giống bằng công nghệ nuôi cấy mô, đó là: Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học &

Công nghệ và Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ cây trồng Nguyên Hạnh; quy mô sản xuất khoảng 05 triệu cây giống/năm.

- Với số lượng cây giống sản xuất hàng năm, ngoài việc cung cấp cho nhu cầu sản xuất trong tỉnh khoảng 20 triệu cây, còn lại tiêu thụ ngoài tỉnh.

3.6. Về kết quả thực hiện các dự án lâm nghiệp

- Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB3): Dự án được triển khai từ năm 2005, đến nay đã trồng được 16.291,87 ha rừng sản xuất, trong đó diện tích đã được khai thác 4.830,41 ha.

- Dự án Khôi phục và Quản lý rừng bền vững (KfW6): Dự án được triển khai từ năm 2006 đến nay đã thực hiện được 9.125,98 ha; trong đó: Trồng rừng 2.812 ha, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 5.569,04 ha và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung 744,94 ha.

- Hiện nay đang triển khai Dự án Phục hồi và Quản lý rừng phòng hộ (Jica 2) bắt đầu triển khai năm 2014, với tổng diện tích là 8.239,2 ha; trong đó: Trồng rừng mới 2.101,2 ha, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 3.452,0 ha và bảo vệ rừng phòng hộ hiện có 2.686,0 ha.

4. Lĩnh vực thủy sản

4.1. Về nuôi trồng thủy sản: Bình Định phát triển cả 3 đối tượng nước ngọt, mặn, lợ với tổng sản lượng năm 2013 là 8.793 tấn; trong đó nuôi trồng thủy sản nước lợ 6.314 tấn, chiếm 71,8%; nuôi trồng thủy sản nước ngọt 2.420 tấn, chiếm 27,5%; nuôi trồng thủy sản nước mặn 59 tấn, chiếm 0,7%.

- *Diện tích nuôi thủy sản nước lợ:* năm 2008 là 2.449 ha, đến năm 2013 giảm xuống còn 2.340 ha (-106 ha, -0,9%/năm). Tuy diện tích giảm nhưng sản lượng tăng bình quân hàng năm 4,3%/năm. Đến năm 2013 sản lượng đạt 6.314 tấn, tăng gấp 1,2 lần năm 2008 với 2 đối tượng nuôi chính là tôm thẻ chân trắng và tôm sú.

- *Nuôi trồng thủy sản nước mặn:* Chủ yếu nuôi tại thành phố Quy Nhơn với 332 hộ (57 hộ nuôi cá lồng biển, 179 hộ nuôi tôm hùm ương; 82 hộ nuôi tôm hùm thịt; 14 hộ nuôi nhuyễn thể). Sản lượng năm 2013 là 59,3 tấn (tôm hùm 16,3 tấn, cá biển 41 tấn và ốc hương, hào 2 tấn).

- *Nuôi trồng thủy sản nước ngọt:* Năm 2013 diện tích nuôi là 1.880 ha và sản lượng đạt 2.420 tấn; có 3 hình thức nuôi chính đó là: Nuôi quảng canh trong hồ chứa nước: 1.717,5 ha, năng suất bình quân 2,4 tạ/ha, sản lượng 412 tấn; nuôi trong ao hồ nhỏ 162 ha, năng suất bình quân 96,2 tạ/ha, sản lượng 1.558 tấn; nuôi cá lồng hồ chứa: Thể tích lồng nuôi 9.420 m³, năng suất 22,6 kg/m³, sản lượng 213 tấn.

4.2. Khai thác thủy sản

a) *Sản lượng khai thác:* Năm 2008/2013 tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 118.848 tấn/179.065 tấn, tăng 60.217 tấn, tăng bình quân 8,5%/năm.

b) *Đối tượng khai thác*: Đối tượng khai thác chính là cá và mực chiếm trên 95% sản lượng đánh bắt; trong đó sản lượng cá ngừ đại dương năm 2008 là 3.300 tấn, đến năm 2013 là 8.438 tấn, tăng 5.138 tấn (gấp 2,5 lần năm 2008).

c) *Nghề khai thác*: Ngư dân tỉnh ta hầu như biết sử dụng tất cả các nghề khai thác. Tuy nhiên, thời gian gần đây có một số nghề phát triển mạnh như nghề vây khơi, nghề câu cá ngừ đại dương, nghề câu mực và nghề lưới kéo; năm 2013 với tổng số 3.876 chiếc, chiếm 45,7% tổng số tàu thuyền của tỉnh; sản lượng khai thác 120.638 tấn, chiếm 67,4% tổng sản lượng khai thác năm 2013; trong đó nghề vây khơi 98.000 tấn, nghề câu cá ngừ đại dương 8.438 tấn, nghề câu mực 10.000 tấn và nghề lưới kéo 4.200 tấn.

d) *Tàu khai thác và trang thiết bị trên tàu*:

- Tổng số tàu thuyền của tỉnh năm 2008 là 9.185 chiếc, năm 2013 là 8.486 chiếc, giảm 699 chiếc, chủ yếu là tàu thuyền công suất nhỏ. Tuy số lượng tàu giảm, nhưng công suất tăng, năm 2008 công suất bình quân 55 CV/tàu, đến năm 2013 là 137 CV/tàu, tăng 2,5 lần.

- Về trang thiết bị trên tàu: Có trên 50% số tàu cá có trang bị thiết bị khai thác truyền động bằng cơ khí và thủy lực đơn giản; có trên 97% số tàu có động cơ là máy thủy cũ; trên 70% số tàu cá có các trang thiết bị hàng hải trên tàu như máy bộ đàm, định vị. Đối với tàu cá hoạt động xa bờ, 100% tàu có các trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc, 960 tàu cá có máy dò cá, chủ yếu là tàu lưới vây.

- Công nghệ khai thác, bảo quản sản phẩm sau khai thác còn đơn giản, thủ công chủ yếu bằng đá lạnh xay.

- Sự tổn thất sau đánh bắt trong khai thác chiếm từ (20 ÷ 30)% giá trị.

- Đến nay, tỉnh ta đã lắp đặt 02 Trạm bờ tiếp sóng thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn. Hướng dẫn sử dụng máy HF tầm xa tích hợp thiết bị vệ tinh VX cho 1.700 cho ngư dân ven biển.

e) *Tổ chức khai thác thủy sản*: Đến nay đã xây dựng được 265 tổ đoàn kết sản xuất trên biển với 1.049 tàu cá tham gia, trong đó 258 tổ/945 tàu có Quyết định thành lập của UBND xã, phường.

Đặc biệt, đầu năm 2014 Bình Định đã thực hiện mô hình thí điểm tổ chức khai thác, thu mua và xuất khẩu cá ngừ sang Nhật với mô hình gồm: Nhóm tàu khai thác, Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định - Công ty Kato Office Nhật Bản. Thực hiện đúng quy trình công nghệ đánh bắt và bảo quản, thì giá trị cá ngừ đại dương xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ tăng lên khoảng 5 lần so với phương pháp đánh bắt truyền thống. Tuy nhiên, muốn đảm bảo hiệu quả trong đánh bắt, bảo quản, sơ chế và xuất khẩu cá ngừ đại dương sang thị trường Nhật Bản cần phải tăng cường đầu tư, nhất là việc đào tạo cho ngư dân áp dụng thành thạo công nghệ mới do phía Nhật Bản chuyển giao và dịch vụ hậu cần.

4.3. Chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản

Trên địa bàn tỉnh có 4 nhà máy chế biến thủy sản, trong đó 3 nhà máy lấy tôm thẻ chân trắng làm mặt hàng chủ lực để chế biến xuất khẩu, đó là Công ty TNHH xuất nhập khẩu Lam Sơn, Công ty Cổ phần đông lạnh Quy Nhơn và Công ty Cổ phần thủy sản Hoài Nhơn; sản lượng xuất khẩu năm 2013 là 2.700 tấn, nhu cầu nguyên liệu 4.320 tấn. Có 01 nhà máy của Công ty cổ phần thủy sản Bình Định lấy nguyên liệu cá ngừ đại dương, cá cò gòn, cá cò kiếm, cá thu... làm mặt hàng chủ lực để chế biến xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu năm 2013 là 6.500 tấn;

5. Thực trạng sản xuất muối

Tổng diện tích đất sản xuất muối toàn tỉnh hiện có khoảng 213 ha; trong đó sản xuất theo phương pháp truyền thống 185 ha, chiếm 86,7%; diện tích sản xuất muối sạch theo phương pháp kết tinh trên ruộng trải bạt 13 ha, chiếm 6,4% và diện tích bỏ hoang 15 ha, chiếm 6,9% diện tích đất sản xuất muối. Sản lượng muối đạt khoảng 29.029 tấn, năng suất bình quân đạt 146 tấn/ha. Tổng số hộ tham gia nghề sản xuất muối là 1.476 hộ với 3.465 lao động.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng đồng muối (giao thông, công lấy nước, kho bãi,...) chưa đáp ứng yêu cầu, sản xuất muối; các hình thức liên kết trong sản xuất theo chưa được hình thành, việc tiêu thụ muối chủ yếu qua các thương lái nên thường xuyên xảy ra tình trạng ép giá dẫn đến đời sống của bộ phận diêm dân còn nhiều khó khăn.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

1.1. Doanh nghiệp nông nghiệp

Toàn tỉnh hiện có 64 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến các lĩnh vực sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản; trong đó: Lĩnh vực trồng trọt có 04 doanh nghiệp, chiếm 6,2%; chăn nuôi có 11 doanh nghiệp, chiếm 17,2%; lâm nghiệp 43 doanh nghiệp, chiếm 67,2% và thủy sản có 06 doanh nghiệp, chiếm 9,4%.

1.2. Kinh tế hợp tác

- *Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp*: Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 157 HTX sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nông - lâm - thủy sản; trong đó có: 155 HTX nông nghiệp, 01 HTX chăn nuôi bò sữa, 01 HTX ngành thủy sản. Có 115/157 HTX được nhà nước giao đất với tổng diện tích 21,5 ha, chiếm 73,2% số HTX hiện có; tổng số xã viên 479.484 người.

- *Tổ hợp tác*: Toàn tỉnh có 265 tổ đội đoàn kết hỗ trợ khai thác thủy sản trên biển, 17 tổ hợp tác dùng nước, 09 liên minh sản xuất nông nghiệp và 07 nhóm nông dân cùng sở thích.

1.3. Kinh tế trang trại và kinh tế hộ

- *Kinh tế trang trại*: Tính đến 01/7/2014, toàn tỉnh có tổng số 61 trang trại; trong đó, có 01 trang trại trồng trọt ở Hoài Ân, 57 trang trại chăn nuôi gồm: Hoài

Ân 27 trang trại, Tây Sơn 12, Phù Cát 8, An Nhơn 4, Hoài Nhơn 2, Phù Mỹ 1, Quy Nhơn 1, Tuy Phước 1, An Lão 1; 03 trang trại lâm nghiệp gồm: Phù Cát 2 trang trại và An Lão 1 trang trại.

- *Kinh tế hộ gia đình*: Toàn tỉnh có 166.902 hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 28.117 hộ (giảm 14,4%) so với năm 2006; trong đó hộ sản xuất nông nghiệp 139.010 hộ, chiếm 83,3%; hộ sản xuất lâm nghiệp 3.370 hộ, chiếm 2,0%; hộ sản xuất thủy sản 24.522 hộ, chiếm 14,7% tổng số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Tình hình cơ giới hóa trong sản xuất

- Đối với cây lúa nước về cơ bản đã cơ giới hóa được nhiều khâu: Diện tích gieo trồng (DTGT) lúa được làm đất bằng máy 97.178 ha, chiếm 93,81%; được tưới tiêu chủ động 92.236 ha, chiếm 88,14%; được gieo sạ bằng công cụ xạ hàng 1.955 ha, chiếm 1,87%; được thu hoạch bằng máy 90.880 ha, chiếm 86,84%.

- Đối với cây trồng cạn thì các chỉ số về cơ giới hóa đạt thấp. DTGT cây trồng cạn được làm đất bằng máy 27.627 ha, chiếm 58,52%; được tưới tiêu chủ động 1.288 ha, chiếm 2,73%.

3. Xây dựng nông thôn mới (XDNTM)

Đến cuối năm 2014, trên địa bàn tỉnh có 7/122 xã đạt 19/19 tiêu chí (chiếm 5,8%), gồm: Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn), Phước An (Tuy Phước), Nhơn Lộc (An Nhơn), Bình Nghi (Tây Sơn), Cát Trinh (Phù Cát), Mỹ Hiệp, Mỹ Lộc (Phù Mỹ). 20 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (chiếm 16,4%); 55 xã đạt từ 10 đến 14 tiêu chí (chiếm 45,1%); 36 xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí (chiếm 29,5%); 4 xã đạt từ 1 đến 4 tiêu chí (chiếm 3,2%). Số tiêu chí đạt bình quân/xã 11,4 tiêu chí (bình quân cả nước đạt 8,62 tiêu chí/xã).

Tổng vốn đầu tư thực hiện Chương trình trong 3 năm (2011 - 2013) là 2.793,3 tỷ đồng; trong đó, vốn đóng góp của nhân dân 104,72 tỷ đồng, chiếm 3,7% (bao gồm: hiến đất, vật kiến trúc, vật tư, ngày công...).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Những kết quả đạt được

- Sản xuất toàn ngành vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá: Từ năm 2008 đến nay, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 6,42%/năm, GRDP ngành nông nghiệp tăng bình quân 5,48%/năm.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực. Các cơ sở nghiên cứu, khảo nghiệm và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tiếp tục được đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất.

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được ứng dụng vào sản xuất, năng suất, chất lượng một số cây trồng và vật nuôi tăng khá; bước đầu đã hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Giá trị sản phẩm thu được/ha tăng từ 59,4 triệu đồng (năm 2010) lên 78,2 triệu đồng/ha (năm 2013). Công tác trồng và bảo vệ rừng được chú trọng, tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh tăng từ 43% (năm 2008) lên 48,8% (năm 2013).

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, nếu 5 năm từ 2008-2013 tăng bình quân 6,42%/năm, thì 3 năm trở lại đây (2010-2013) tốc độ tăng bình quân chỉ còn 5,53%/năm.

- Chi phí sản xuất lớn nên giá thành sản phẩm cao, làm cho khả năng cạnh tranh của nhiều nông sản còn thấp.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất, bảo quản, chế biến như giao thông, thủy lợi nội đồng, sân phơi, kho tàng, bến bãi và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp chậm phát triển.

- Kinh tế trang trại chiếm một tỷ lệ không đáng kể trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Kinh tế hợp tác phát triển rất chậm, HTX chưa phát huy vai trò là cầu nối để hỗ trợ trong các hoạt động sản xuất của nông hộ.

- Các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp còn quá ít, hình thức liên kết trong sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp còn thiếu tính ràng buộc.

2.2. Nguyên nhân

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Biến đổi khí hậu, mưa lũ, bão và nắng hạn xảy ra ngày càng dày với mức độ nghiêm trọng, trong khi đó sản xuất trên tất cả các lĩnh vực của ngành nông nghiệp đều phụ thuộc rất lớn vào thiên nhiên.

- Quy mô đất sản xuất nông nghiệp bình quân/hộ nhỏ, đất đai manh mún, khó khăn trong việc thực hiện cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất.

- Vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng cao, trong khi giá cả đầu ra hàng nông, lâm, thủy sản luôn bấp bênh đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Sản xuất nông nghiệp Bình Định vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán; nông dân còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại từ sự hỗ trợ của Nhà nước; nhân lực được đào tạo, có tay nghề chiếm tỷ lệ thấp.

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đưa vào sản xuất đại trà còn chiếm tỷ lệ thấp và cần có chính sách "*đủ mạnh*" để khuyến khích phát triển.

- Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế so với vị trí, vai trò và yêu cầu phát triển của sản xuất.

- Công tác tập trung ruộng đất để đầu tư thâm canh, phát triển sản xuất hàng hóa còn nhiều khó khăn.

- Chính sách chưa tạo nên động lực để doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. HTX nông nghiệp chưa làm tốt vai trò cầu nối và hỗ trợ kinh tế hộ phát triển.

Phần thứ ba

NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2015-2020

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU

1. Quan điểm

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển ngành nông nghiệp cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững.

- Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại sản xuất, tập trung các sản phẩm có lợi thế, theo cơ chế thị trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của từng sản phẩm; chú trọng đáp ứng các yêu cầu về xã hội.

- Nhà nước giữ vai trò định hướng hỗ trợ, thông qua cơ chế chính sách tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng hoạt động; phát huy tinh thần tự chủ, tự lực ở cơ sở, lấy hộ nông dân làm chủ thể của quá trình phát triển.

- Lấy khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho quá trình phát triển; cùng với việc khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài nguyên, đất đai, con người nhằm nâng cao giá trị gia tăng của ngành, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân và hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; cùng với việc tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, tập trung phát triển kinh tế hợp tác, coi trọng vai trò của doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Định hướng

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh trên cơ sở cơ cấu lại nội bộ ngành, áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; sản xuất gắn với tiêu thụ, trên cơ sở phát huy vai trò của kinh tế hợp tác, liên kết đa dạng.

- Tiếp tục phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tương đối ổn định. Đối với trồng trọt, nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành, điều chỉnh cơ cấu cây trồng theo lợi thế của tỉnh. Về chăn nuôi, điều chỉnh cơ cấu vật nuôi theo lợi thế của từng vùng, ưu tiên phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường. Trong lâm nghiệp ưu tiên phát triển rừng trồng gỗ lớn và các dịch vụ lâm nghiệp, môi trường rừng. Đối với lĩnh vực thủy sản, giảm khai thác thủy sản ven bờ, đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ với các sản phẩm có giá trị cao, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia; phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ để nâng cao năng suất, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Trong sản xuất, ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với những sản phẩm có lợi thế; phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Bình Định nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nông nghiệp bền vững dựa trên đổi mới hình thức tổ chức sản xuất; đẩy mạnh liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gắn với áp dụng khoa học - công nghệ; chuyên môn hóa sản xuất, tạo việc làm ổn định, phân công lại lao động; góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư ở nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng nông thôn mới.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 từ 5 - 6%/năm. Trong đó: Trồng trọt tăng 2,3 - 2,5%, chăn nuôi 6 - 6,5%, lâm nghiệp 14 -15%/năm và thủy sản 6 -7%/năm.

- Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp đến năm 2020: Trồng trọt chiếm 26%, chăn nuôi chiếm 32%; lâm nghiệp chiếm 8% và thủy sản chiếm 34%.

- Đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn mỗi năm giảm từ 1,5-2%.

- Đến năm 2020 tỷ lệ dư cư ở nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt khoảng 97%.

- Độ che phủ rừng đến năm 2020 đạt trên 50%, góp phần thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

II. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU

1. Lĩnh vực trồng trọt

1.1. Cây lúa (sản phẩm lúa giống, lúa chất lượng cao)

1.1.1. Mục tiêu đến năm 2020:

- Diện tích gieo trồng sản xuất lúa giống toàn tỉnh 10.000 ha. Số lượng giống lúa sản xuất: 60.000 tấn/năm. Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng lúa giống.
- Diện tích gieo trồng sản xuất lúa chất lượng cao 20.000 ha. Sản lượng: 120.000 tấn.

1.1.2. Nhiệm vụ:

a) Sản xuất lúa giống:

- Vùng sản xuất lúa giống của tỉnh ưu tiên tập trung chủ yếu ở huyện Tuy Phước và thị xã An Nhơn và các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân và Tây Sơn.

- Các cánh đồng chuyên sản xuất lúa giống phải xây dựng kết cấu hạ tầng: Giao thông nội đồng đến thửa ruộng, tưới tiêu chủ động; các khâu công việc tiên tiến đến áp dụng 100% cơ giới hóa; có sân phơi đủ diện tích tương ứng hoặc lò sấy, có nhà kho hiện đại. Gắn với thực hiện nghiêm ngặt quy trình sản xuất giống.

- Tập trung đầu tư và chú trọng công tác nghiên cứu, phục tráng, khảo nghiệm, khu vực hóa để từng bước đưa các giống lúa có năng suất, chất lượng, có thị trường vào sản xuất.

- Kiện toàn hoặc thành lập mới các HTX sản xuất lúa giống, ở những vùng sản xuất giống, theo cánh đồng lớn trên cơ sở đó HTX đứng ra ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống theo chuỗi giá trị ngành hàng.

- Tuyên truyền giới thiệu, quảng bá sản phẩm; tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm.

b) Sản xuất lúa chất lượng cao:

- Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, bố trí ở những vùng chuyên sản xuất lúa, không thể chuyển đổi cây trồng được, tập trung ở các huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn, Phù Cát và các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tây Sơn, Phù Mỹ.

- Các cánh đồng chuyên sản xuất lúa chất lượng cao phải xây dựng kết cấu hạ tầng: Giao thông nội đồng đến thửa ruộng, tưới tiêu chủ động; áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất; có sân phơi và nhà kho hợp lý.

- Cơ cấu giống phù hợp với yêu cầu thị hiếu người dân và thị trường.

- Áp dụng quy trình sản xuất thống nhất cho từng cánh đồng; áp dụng quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGap), thực hiện 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, thâm canh lúa cải tiến SRI... nhằm tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh.

- Kiện toàn hoặc thành lập mới các HTX sản xuất lúa chất lượng cao, theo cánh đồng lớn trên cơ sở đó tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ.

- Khuyến khích thành lập các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngành hàng lúa gạo khép kín. Đầu tư xây dựng nhà máy xay xát hiện đại với công suất phù hợp, nhằm đảm bảo chất lượng gạo và hình thức sản phẩm.

Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tăng cường quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu; tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm.

1.2. Cây lạc

1.2.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Diện tích gieo trồng lạc toàn tỉnh là 16.000 ha, sản lượng hàng hóa đạt khoảng 50.000 tấn/năm.

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng lạc.

1.2.2. Nhiệm vụ:

- Vùng sản xuất lạc được bố trí chủ yếu trên đất màu, soi nà tập trung ở các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Ân và An Nhơn.

- Kiện toàn hoặc thành lập mới các HTX trồng lạc theo cánh đồng lớn; HTX ký hợp đồng với các doanh nghiệp để tổ chức sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

- Đẩy mạnh du nhập, khảo nghiệm các giống mới có năng suất chất lượng cao để bổ sung vào cơ cấu giống lạc của tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất lạc giống có năng suất cao, chất lượng tốt đảm bảo cung cấp đủ lạc giống cho sản xuất nhất là vụ đông xuân.

- Xây dựng và ban hành các quy trình thâm canh lạc ở từng vùng, từng chân đất khác nhau, áp dụng các công thức luân canh, xen canh đa dạng nhằm mang lại thu nhập cao cho người trồng lạc. Cùng với việc đầu tư hệ thống kênh mương tưới, tiêu gắn với áp dụng các công nghệ tưới phù hợp, đảm bảo cho cây lạc sinh trưởng và phát triển tốt, nâng cao hiệu quả sản xuất.

1.3. Cây sắn

1.3.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Diện tích trồng sắn 10.000 ha, sản lượng khoảng 300.000 tấn/năm.

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng sắn.

1.3.2. Nhiệm vụ

- Vùng sản xuất sắn tập trung ở các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn gắn với nhà máy chế biến tinh bột sắn xuất khẩu.

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng sản theo cánh đồng lớn; trên cơ sở điều kiện thực tế ở mỗi địa phương, có thể kiện toàn hoặc thành tổ hợp tác, HTX đứng ra ký hợp đồng với nhà máy chế biến để tổ chức sản xuất và tiêu thụ.

- Khảo nghiệm các giống sản mới, lựa chọn những giống sản có năng suất và hàm lượng tinh bột cao để bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh; nhân nhanh các giống sản mới để phục vụ sản xuất.

- Xây dựng và ban hành các quy trình kỹ thuật thâm canh sản bền vững; phát triển trồng sản theo các hình thức luân canh, xen canh với cây họ đậu nhằm đảm bảo vừa tăng giá trị sản xuất, vừa có tác dụng cải tạo đất; áp dụng biện pháp trồng sản rải vụ để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy.

1.4. Cây ngô

1.4.1. Mục tiêu đến năm 2020: Diện tích gieo trồng ngô toàn tỉnh 15.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm.

1.4.2. Nhiệm vụ

- Vùng sản xuất ngô được bố trí luân canh trên đất màu, soi nà và luân canh trên đất lúa, tập trung ở các huyện: Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, An Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn.

- Xây dựng các cánh đồng ngô thâm canh, luân canh trên đất màu, soi nà và thâm canh, luân canh trên đất lúa đảm bảo tưới, tiêu chủ động theo từng cánh đồng lớn, nhằm đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, tăng mức độ cơ giới hóa trong các khâu canh tác, để thực hiện có hiệu quả các biện pháp thâm canh tăng năng suất. Kiện toàn hoặc thành lập HTX trồng ngô để tổ chức sản xuất và tiêu thụ.

- Chú trọng công tác khảo nghiệm, sản xuất thử để đưa các giống ngô lai có năng suất, chất lượng tốt vào sản xuất. Từng bước sử dụng giống ngô biến đổi gen cho năng suất cao đã được cho phép sản xuất tại Việt Nam.

- Thị trường tiêu thụ ngô chủ yếu cung cấp cho các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trong tỉnh.

1.5. Rau các loại

1.5.1. Mục tiêu đến năm 2020: Diện tích gieo trồng rau toàn tỉnh là 20.000 ha; trong đó, diện tích trồng rau theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) diện tích 1.500 ha và diện tích trồng rau an toàn là 18.500 ha.

1.5.2. Nhiệm vụ:

- Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được bố trí ở 7 huyện, thị xã, thành phố: Tuy Phước, Quy Nhơn, Tây Sơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ. Sản xuất rau an toàn được bố trí ở 11 huyện, thị xã, thành phố.

- Quy hoạch bố trí xây dựng lại các cánh đồng sản xuất rau ở từng địa phương theo hướng chuyên canh và chuyên môn hóa sản xuất, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng và phát triển của từng loại rau và tiêu chí an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Thành lập các nhóm cùng sở thích (tổ hợp tác) và tiến đến hình thành HTX sản xuất rau an toàn ở những vùng sản xuất rau tập trung chuyên canh; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các tổ hợp tác, HTX trong việc ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng với các doanh nghiệp liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành kênh phân phối sản phẩm rau an toàn tại các chợ ở đô thị, siêu thị, trường học, nhà hàng, các khu, cụm công nghiệp.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các vùng sản xuất rau như: Giao thông nội đồng, nguồn nước và hệ thống tưới, nhà sơ chế,... đảm bảo thực hiện có hiệu quả các quy trình sản xuất rau.

- Chú trọng nâng cao trình độ, hiểu biết của người sản xuất, giúp họ nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của quy trình sản xuất rau an toàn và rau theo tiêu chuẩn VietGap.

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên tuyên truyền giúp người tiêu dùng nhận biết và phân biệt được sản phẩm rau an toàn và sự cần thiết sử dụng sản phẩm rau an toàn để đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng.

- Tổ chức xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm và xúc tiến thị trường.

1.6. Cây dứa

1.6.1. Mục tiêu đến năm 2020: Diện tích trồng dứa toàn tỉnh 10.000 ha, trong đó diện tích dứa công nghiệp chiếm 80% và diện tích dứa uống nước chiếm 20%.

1.6.2. Nhiệm vụ

- Diện tích dứa tập trung chủ yếu ở các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, Phù Cát.

- Đầu tư thâm canh, phát triển các vườn dứa cung cấp nguyên liệu cho chế biến, xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng cây dứa.

- Xây dựng mối liên kết giữa những người trồng dứa, hình thành nên những HTX sản xuất, kinh doanh, chế biến dứa ở các địa bàn sản xuất liên vùng, liên vùng.

- Tổ chức liên kết giữa những người trồng dứa (HTX) ký hợp đồng với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ.

- Tổ chức liên kết giữa các doanh nghiệp ngành du lịch với các HTX, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến sản phẩm dứa để tạo ra các sản phẩm du lịch của "Xứ Dứa".

- Tuyển chọn các giống dứa thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh, phù hợp cho từng mục đích sử dụng, có khả năng kháng sâu bệnh, cho năng suất và chất lượng cao để trồng mới, trồng lại các vườn dứa già cỗi.

- Trồng xen canh, đa canh trong vườn dứa nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, để tăng thu nhập cho người trồng dứa.

1.6.3. Phát triển công nghiệp chế biến dứa

- Từ cơm dừa chế biến sữa dừa sử dụng công nghệ đóng gói Tetra Pak (vô trùng).

- Từ cơm dừa chế biến dầu dừa tinh khiết.

- Và các sản phẩm khác được chế biến từ sơ dừa, sọ dừa.

1.7. Các giải pháp chủ yếu để tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt

1.7.1. Xây dựng cánh đồng lớn, trên cơ sở những thửa ruộng “quy mô hợp lý” cho tất cả các loại cây trồng

- Thửa ruộng phải đáp ứng được các yêu cầu về cơ giới hóa các khâu sản xuất, từ làm đất - gieo trồng - chăm sóc - thu hoạch.

- Đáp ứng được việc áp dụng các tiến bộ về khoa học và công nghệ vào việc thâm canh tăng năng suất, sản lượng cây trồng.

- Nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, tăng giá trị gia tăng từ đó nâng cao được sức cạnh tranh của các sản phẩm trồng trọt của tỉnh.

Do vậy, cần từng bước tổ chức lại sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn với các thửa ruộng quy mô hợp lý, thực hiện cùng một chế độ canh tác, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi.

1.7.2. Tổ chức sản xuất phải gắn liền với xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác

- Khi các thửa ruộng có quy mô hợp lý, hình thành trên cánh đồng lớn, sẽ thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất, thúc đẩy sự phân công lại lao động ở nông thôn, ruộng đất sẽ chuyển dịch theo hướng tập trung và qui mô hơn, đây là nền tảng của sản xuất hàng hóa.

- Quá trình chuyển từ một số thửa ruộng nhỏ sang thửa ruộng lớn, cũng là quá trình chuyển từ thực hiện nhiều quy trình canh tác khác nhau, nhiều chế độ đầu tư khác nhau, nhiều biện pháp kỹ thuật chăm sóc khác nhau, nhiều loại giống khác nhau, sẽ chuyển sang thực hiện đồng bộ và thống nhất một quy trình và kỹ thuật canh tác tiên tiến như nhau trên cùng một thửa ruộng lớn hơn, giờ đây có sự phân công thống nhất giữa các hộ sản xuất trong một thửa, từ khâu làm đất, giống, phân bón,... đến thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm được thực hiện rõ ràng, trên cơ sở áp dụng cơ giới hóa các khâu công việc, theo sự phân công thống nhất giữa các hộ.

Như vậy là đã xuất hiện kinh tế hợp tác tự nguyện, là yêu cầu khách quan vì các hộ không thể sản xuất đơn lẻ được. Trên cơ sở đó, kiện toàn HTX hiện có hoặc thành lập mới cho phù hợp với tình hình thực tế từng địa phương, để tổ chức sản xuất đem lại hiệu quả.

1.7.3. Tổ chức sản xuất phải gắn liền với cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và khoa học- công nghệ vào sản xuất

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về giao thông nội đồng, hệ thống tưới tiêu nội đồng cho từng cánh đồng lớn.

- Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho sản xuất, như: Sân phơi, nhà kho... phù hợp với quy mô sản xuất cho từng cánh đồng hoặc cho từng vùng đối với từng loại sản phẩm cụ thể.

Trên cơ sở đó, việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và khoa học - công nghệ vào sản xuất sẽ được thuận lợi trên từng thửa ruộng, từng cánh đồng, từng vùng sản xuất.

1.7.4. Tổ chức sản xuất phải gắn liền với việc tiêu thụ sản phẩm

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ triển lãm, quảng bá sản phẩm.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.1. Chăn nuôi bò

2.1.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Quy mô đàn bò: 320.000 con, tỷ lệ bò lai đạt 90%.
- Sản lượng thịt bò xuất chuồng khoảng 50.000 tấn, chiếm trên 20% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại.
- Giá trị sản xuất chăn nuôi bò chiếm tỷ trọng khoảng 25% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.
- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt chất lượng cao.

2.1.2. Nhiệm vụ

a) Vùng chăn nuôi bò:

- Các huyện đồng bằng có đàn bò phát triển mạnh, nhưng hạn chế về đất đai, bãi chăn thả, nên phát triển chăn nuôi bò theo hướng thâm canh.
- Các huyện trung du, miền núi: Có điều kiện về đất đai, phát triển chăn nuôi bò theo hình thức trang trại, gia trại và chăn nuôi nông hộ.

b) Xây dựng chuỗi giá trị bò thịt:

- Xây dựng và phát triển các tổ hợp tác, HTX chăn nuôi bò thịt, trên cơ sở vận động các hộ chăn nuôi liên kết lại cùng nhau hợp tác sản xuất, để lập dự án phát triển chăn nuôi bò thịt, ký hợp đồng tiêu thụ, để tổ chức sản xuất có hiệu quả hơn.

- Tổ chức liên kết sản xuất giữa người chăn nuôi bò thịt (tổ hợp tác, HTX chăn nuôi bò thịt) với các doanh nghiệp thu mua, chế biến - tiêu thụ.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết trong phát triển chăn nuôi bò của tỉnh, trở thành "đầu mối" tiêu thụ bò thịt, kết nối với các thị trường lớn trong nước.

2.2. Chăn nuôi heo

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Đàn heo đạt 1 triệu con, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng chiếm 70%/tổng sản lượng thịt xuất chuồng xuất chuồng các loại.
- Giá trị sản xuất chăn nuôi heo chiếm 50% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.
- Trọng lượng bình quân xuất chuồng đạt trên 80kg/con.

2.2.2. Nhiệm vụ

- Xây dựng vùng chăn nuôi heo an toàn dịch bệnh ở huyện Hoài Ân và một số địa phương khác có lợi thế về chăn nuôi.
- Hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc hiệp hội các trang trại, gia trại chăn nuôi để cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, phân công lao động hợp lý (sản xuất con giống, thức ăn, dịch vụ thú y,...) để tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn; đồng thời đại diện người chăn nuôi ký hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp về hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.
- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi liên kết với các công ty chăn nuôi.
- Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, đa dạng các sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

2.3. Chăn nuôi gà

2.3.1. Mục tiêu năm 2020

- Đàn gà của tỉnh có 5,5 triệu con, sản lượng thịt xuất chuồng đạt 16.390 tấn, chiếm 70% tổng sản lượng thịt gia cầm.
- Xây dựng thương hiệu gà giống của tỉnh.

2.3.2. Nhiệm vụ

- Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại: Trên cơ sở đó hình thành các hợp tác xã chăn nuôi gà an toàn sinh học ký hợp đồng cung cấp gà thịt cho các cơ sở chế biến, tiêu thụ.
- Đối với chăn nuôi nông hộ: Hình thành các tổ, nhóm nông dân cùng sở thích, thông qua đó giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kỹ thuật chăn nuôi an toàn, chỉ dẫn, giúp cho hộ chăn nuôi tiếp cận với doanh nghiệp, các cơ sở giết mổ gia cầm tập trung trong tỉnh để tiêu thụ sản phẩm.

2.4. Các giải pháp phát triển chăn nuôi

2.4.1. Phát triển chăn nuôi phải gắn với xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác

- Các cơ sở chăn nuôi trang trại, gia trại, hộ chăn nuôi hợp tác lại với nhau thành lập HTX hoặc công ty chăn nuôi để có khối lượng hàng hóa tập trung lớn, để đem lại năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

- HTX là đơn vị có tư cách pháp nhân, sẽ đại diện cho các hộ chăn nuôi đứng ra tổ chức chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm.

2.4.2. *Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ*

- Lai tạo, du nhập giống vật nuôi mới đưa vào sản xuất phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

- Mở rộng mạng lưới thụ tinh nhân tạo cho gia súc, đẩy mạnh xã hội hóa công tác giống vật nuôi.

- Phát triển nhanh đàn bò lai kinh tế ở các địa phương trong tỉnh, gồm các giống hiện có như: Brahman trắng, Brahman đỏ, Red Sind, Sahiwal, Limousine, Crimousine, Charolais, BBB...

- Nghiên cứu, lai tạo các giống heo 3-5 máu ngoại có tỷ lệ nạc cao, màu nạc đẹp, trọng lượng xuất chuồng cao.

- Thực hiện việc chọn lọc, lai cải tiến giống gà ta, đồng thời phát triển các giống gà công nghiệp hướng trứng, gà nuôi thả vườn năng suất, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường.

2.4.3. *Về tổ chức sản xuất*

- Đối với chăn nuôi bò:

+ Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt chất lượng cao.

+ Xây dựng vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Đối với chăn nuôi heo: Phát triển hình thức nuôi heo trang trại, gia trại gắn với xây dựng vùng an toàn dịch bệnh.

- Đối với chăn nuôi gia cầm: Tổ chức sản xuất gà giống, xây dựng thương hiệu gà giống của tỉnh.

2.4.4. *Đào tạo nguồn nhân lực*

- Đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ chăn nuôi, thú y các cấp, nhất là cấp cơ sở; đảm bảo 100% cán bộ phụ trách công tác thú y xã, thị trấn có trình độ trung cấp thú y trở lên.

- Đối với chăn nuôi nông hộ, nhất là ở miền núi thông qua các hoạt động khuyến nông, các chương trình xã hội... để họ nhận thức được tầm quan trọng của việc tiêm phòng, chăm sóc gia súc, gia cầm cũng như lợi ích của việc chăn nuôi đem lại cho gia đình họ.

- Đối với các trang trại, gia trại: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi thú y và công tác quản lý; kỹ thuật nuôi dưỡng và quản lý đàn, sản xuất- chế biến thức ăn, trồng cỏ thâm canh và chế biến phụ phẩm làm thức ăn; các biện pháp phòng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm.

2.4.5. *Tiêu thụ sản phẩm*

- Khai thác triệt để thị trường tiêu thụ sản phẩm gia súc, gia cầm trong tỉnh.
- Thị trường trong nước: Các thị trường truyền thống như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Trồng rừng gỗ lớn

3.1.1. Mục tiêu đến năm 2020:

- Diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn 10.000 ha, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50 - 60%.
- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng gỗ lớn.

3.1.2. Nhiệm vụ

a) *Xây dựng vùng nguyên liệu:* Quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn với diện tích 10.000 ha.

b) Về công tác giống:

- Cây keo, bạch đàn là những cây trồng chính trong rừng trồng sản xuất hiện nay, cần đẩy nhanh việc sản xuất giống bằng công nghệ nuôi cấy mô đưa vào rừng trồng sản xuất nhằm nâng cao năng suất rừng trồng.

- củng cố hệ thống sản xuất giống hiện có trên địa bàn tỉnh, tăng cường đầu tư nâng cao năng lực, mở rộng thị trường gắn với việc đảm bảo nguồn gốc và chất lượng giống.

c) Về công tác lâm sinh:

- Xây dựng và ban hành Quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng gỗ lớn thâm canh; Quy trình kỹ thuật chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

- Ứng dụng các tiến bộ về khoa học và công nghệ vào quản lý và tổ chức sản xuất, từ khâu sản xuất cây giống, trồng và chăm sóc rừng cho đến khai thác và chế biến sản phẩm.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho người trồng rừng gỗ lớn thực hiện đầy đủ các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, đảm bảo cho rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

d) Về tổ chức sản xuất:

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng gỗ lớn, trên cơ sở các vùng rừng trồng tập trung, kiện toàn hoặc thành lập HTX để phân công sản xuất, quản lý và bảo vệ rừng, để chủ động cung ứng các dịch vụ đầu vào, để kiểm soát chất lượng và ký hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp chế biến gỗ tinh chế.

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt ưu tiên xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa tại các vùng rừng trồng nguyên liệu

gỗ lớn tập trung, để thuận lợi cho việc quản lý, chăm sóc bảo vệ rừng, áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất.

- Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại lâm nghiệp để nhận hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước. Từng vùng trồng rừng sản xuất gỗ lớn tập trung hình thành theo nhóm cộng đồng quản lý, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và từng bước xây dựng chứng chỉ kinh doanh rừng bền vững (FSC) cho toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn.

- Đa dạng hóa các loại sản phẩm từ gỗ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng, nhất là đầu tư dây chuyền sản xuất ván ghép thanh và các sản phẩm từ ván ghép thanh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến để chế biến cho ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao. Đặc biệt, công nghệ chế biến, sử dụng gỗ rừng trồng có đường kính nhỏ.

- Có chính sách bảo hiểm đối với rừng trồng kinh doanh gỗ lớn để người trồng rừng yên tâm đầu tư kinh doanh gỗ lớn.

e) Về phương hướng sắp xếp các công ty lâm nghiệp:

Căn cứ vào tình hình thực tế, để các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đóng vai trò chủ đạo trong việc tham gia vào chuỗi giá trị ngành hàng trồng rừng gỗ lớn nhằm tạo ra hiệu quả, góp phần tăng giá trị gia tăng cho ngành lâm nghiệp, do đó đề xuất phương hướng sắp xếp như sau:

- Hiện nay, công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh đã phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững và đang lập thủ tục để cấp chứng chỉ rừng FSC. Đối với Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Sông Kôn đang hoàn thiện Phương án quản lý rừng bền vững. Phương hướng sắp xếp của 02 Công ty này là tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển là Công ty lâm nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Đối với Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quy Nhơn vừa hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu là kinh doanh rừng trồng), vừa thực hiện nhiệm vụ công ích (bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng và phòng hộ cảnh quan thành phố Quy Nhơn). Phương hướng sắp xếp của công ty này sẽ thực hiện cổ phần hóa, nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

3.2. Trồng cây dược liệu dưới tán rừng

3.2.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Diện tích trồng cây dược liệu dưới tán rừng 300 ha.
- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng cây dược liệu.

3.2.2. Nhiệm vụ

- Địa bàn sản xuất chủ yếu ở 03 huyện miền núi: An Lão, Vĩnh Thạnh và Vân Canh.

- Từ năm 2015 - 2016 xây dựng mô hình sản xuất từ 15-20 ha.
- Từ năm 2017 - 2020 triển khai sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng bền vững khoảng 300 ha.
- Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định là đơn vị tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.
- Ban hành quy trình kỹ thuật, tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật trông, chăm sóc, thu hoạch cây dược liệu.
- Tiếp tục nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ trồng những loài cây dược liệu thích hợp với điều kiện lập địa ở từng địa phương, nhất là những loài cây dược liệu có giá trị cao để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

4. Lĩnh vực thủy sản

4.1. Cá ngừ đại dương

4.1.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Sản lượng khai thác cá ngừ đại dương đạt 11.000 tấn/năm.
- Giảm tổn thất sản phẩm xuống còn dưới 10%.
- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng cá ngừ đại dương.

4.1.2. Tổ chức sản xuất theo các hình thức

- Doanh nghiệp trực tiếp tổ chức từ khai thác, bảo quản đến tiêu thụ sản phẩm cá ngừ đại dương.
- Doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết với các đơn vị khai thác cá ngừ đại dương (tổ hợp tác, HTX) để thu mua, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.
- Các tổ đội, hợp tác xã liên kết lại với nhau tổ chức khai thác trên biển, nhằm hỗ trợ khai thác, bảo quản, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

4.1.3. Nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu

- Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, chính sách phát triển thủy sản, trong đó: Đóng mới, nâng cấp tàu khai thác và tàu dịch vụ hậu cần trên biển và hạ tầng thiết yếu của cảng cá, bến cá...
- Xây dựng chuỗi giá trị đánh bắt xuất khẩu cá ngừ đại dương; phát triển mạnh các tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp, trên cơ sở đó có sự phân công tổ chức sản xuất hợp lý từ khâu đánh bắt, bảo quản và tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh sản phẩm cá ngừ đại dương.
- Thực hiện có hiệu quả công nghệ đánh bắt, bảo quản cá ngừ do phía đối tác Nhật Bản chuyển giao.
- Đào tạo, đào tạo lại cho các đối tượng thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên cho các tàu khai thác, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá về quản lý, kỹ thuật đánh bắt, bảo quản; cập nhật và chuyển giao kịp thời các công nghệ khai

thác, bảo quản, chế biến cá ngừ tiên tiến khác phù hợp với điều kiện đánh bắt của ngư dân.

- Đối với dịch vụ hậu cần trên bờ: Tập trung đầu tư, nâng cấp, xây dựng mới các cảng cá, bến cá, chợ cá,...; hình thành và phát triển 2 trung tâm nghề cá của tỉnh tại Đề Gi - Vĩnh Lợi (Phù Mỹ) và Tam Quan (Hoài Nhơn) hướng đến hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ.

- Dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển: Triển khai thực hiện Quyết định số 3465/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, về việc phê duyệt Đề án “*Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi*”, phân đấu đến năm 2020 tỉnh Bình Định có 55 tàu hoạt động dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt cá ngừ đại dương với công suất trên 400 CV/chiếc.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu cá ngừ đại dương.

- Xây dựng và quảng bá thương hiệu cá ngừ đại dương, từng bước xây dựng nhãn sinh thái cho sản phẩm cá ngừ (MSC) và một số nhãn khác.

- Tăng cường triển khai hợp tác quốc tế để tìm kiếm cơ hội đầu tư, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tham gia vào các hoạt động của Ủy ban nghề cá Trung Tây Thái Bình Dương, Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á,... để chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật thông tin.

4.2. Tôm thẻ chân trắng

4.2.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 760 ha, trong đó: diện tích nuôi công nghệ cao 100 ha ở Phù Mỹ và Phù Cát; nuôi thâm canh trên cát 250 ha và bán thâm canh tại các vùng ven đầm 400 ha tại các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và Tp. Quy Nhơn.

- Năng suất nuôi công nghệ cao: 50 tấn/ha; nuôi thâm canh 10 tấn/ha; nuôi bán thâm canh: 8,5 tấn/ha.

- Tổng sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt trên 10.000 tấn.

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng tôm thẻ chân trắng.

4.2.2. Các hình thức tổ chức sản xuất

- Doanh nghiệp chế biến trực tiếp tổ chức sản xuất và quản lý, bằng cách thuê dài hạn hoặc kêu gọi các hộ nuôi tôm góp vốn cổ phần bằng quyền sử dụng mặt nước để gắn quyền lợi của người nuôi với doanh nghiệp, nhà máy chế biến nhằm ổn định vùng nguyên liệu lâu dài.

Trên cơ sở đó, doanh nghiệp quy hoạch bố trí lại các hồ nuôi và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tuyển dụng, đào tạo người lao động có tay nghề cao, thuê mướn nhân công trong vùng nhằm chủ động áp dụng đúng quy trình sản xuất, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật và kế hoạch sản xuất đề ra.

- Tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết giữa các hộ nuôi tôm với doanh nghiệp có đầu tư cho vùng nuôi, để cuối vụ thu mua - chế biến - tiêu thụ theo hợp đồng ký kết.

- Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã nuôi tôm theo từng vùng nuôi, để lập dự án, phương án và quy chế hoạt động; trên cơ sở đó, tiến hành quy hoạch chi tiết, bố trí và tổ chức lại các hồ nuôi, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nuôi, theo các hình thức nuôi bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp; chỉ có như vậy, vùng nuôi mới đảm bảo an toàn dịch bệnh và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.2.3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

- Xây dựng vùng nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, ứng dụng công nghệ cao; tổ chức sản xuất theo hướng liên kết các khâu trong chuỗi giá trị ngành hàng.

- Tổ chức lại các hộ nuôi trồng thủy sản theo hình thức hợp tác, liên kết thành các tổ hợp tác, hợp tác xã nuôi tôm, hình thành từng vùng nuôi tập trung có nội quy, quy chế quản lý cộng đồng nhằm tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, phòng trừ dịch bệnh, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đến người nuôi tôm thẻ chân trắng theo các hình thức nuôi: Công nghệ cao (Biofloc), thâm canh, bán thâm canh.

- Cập nhật và phổ biến thông tin thị trường, dịch bệnh, thời tiết, kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản nói chung, nuôi tôm thẻ chân trắng nói riêng.

- Sử dụng giống sạch bệnh đưa vào nuôi, số lượng con giống tôm thẻ chân trắng thả nuôi đều được kiểm tra và đảm bảo chất lượng.

- Ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng: Hệ thống giao thông, điện, cấp nước, tiêu nước, xử lý môi trường đồng bộ ở các vùng nuôi tập trung.

- Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh để đảm bảo uy tín, chất lượng sản phẩm trên thị trường.

- Đối với các doanh nghiệp chế biến tôm thẻ chân trắng xuất khẩu, để có nguồn liệu được ổn định, có chất lượng tốt, đảm bảo chữ tín với các khách hàng, từng doanh nghiệp cần phải đầu tư xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu.

- Đối với người nuôi: Phải xây dựng vùng nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh và môi trường; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật trong quá trình nuôi.

- Đẩy nhanh xã hội hóa các hoạt động dịch vụ công; kiện toàn và tăng cường năng lực thanh tra, pháp chế chuyên ngành để xử lý và ngăn chặn kịp thời các sai phạm trong nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi tôm nói riêng.

5. Lĩnh vực diêm nghiệp

5.1.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Diện tích muối toàn tỉnh ổn định khoảng 200 ha, sản lượng hàng hóa khoảng 40.000 tấn.

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng muối.

5.1.2. Địa bàn và hình thức tổ chức sản xuất

- Địa bàn sản xuất: Mỹ cát, Mỹ Thành, Mỹ Chánh - Phù Mỹ; Cát Minh, Cát Khánh - Phù Cát; Phước Thuận - Tuy Phước.

- Hình thức tổ chức sản xuất: Doanh nghiệp liên kết với diêm dân xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng sản xuất muối bền vững.

5.1.3. Nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu

- Quy hoạch vùng sản xuất muối công nghiệp tập trung gắn với đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ: Giao thông nội đồng, thủy lợi (đê, kè, cống), nhà kho ...

- Ban hành chính sách khuyến khích phát triển nghề muối trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020.

- Thành lập tổ hợp tác, HTX sản xuất muối để ký hợp đồng với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ muối.

- Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định triển khai xây dựng nhà máy chế biến muối công nghiệp, đảm bảo yêu cầu về công nghệ sản xuất muối sạch phù hợp với nhu cầu của thị trường, quy mô sản xuất đảm bảo tiêu thụ hết lượng muối diêm dân sản xuất hàng năm.

6. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn

- Số lao động nông thôn được học nghề nông nghiệp từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2015 - 2020 khoảng 9.000 người.

- Số nghề nông nghiệp đào tạo cho lao động nông thôn: 22 nghề, phân làm 4 lĩnh vực sau:

+ Kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp;

+ Chế biến nông, lâm, thủy sản;

+ Quản lý tưới tiêu, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn;

+ Quản lý, dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp.

7. Lĩnh vực thủy lợi

- Đối với các công trình đầu tư xây dựng mới, trong đó đáng chú ý: Hệ thống kênh Thượng Sơn (Tây Sơn) tưới 3.500 ha; hồ Đá Mài tưới 1.200 ha và hồ Suối Lớn tưới 200 ha (Vân Canh); đập Nước Dinh (An Lão) tưới 200 ha; hồ Phú Thạnh 2 (Hoài Nhơn) tưới 100 ha; kênh chuyển nước từ hồ Hội Sơn - Hội Khánh (Phù Mỹ) tưới 250 ha... Đồng thời, chuẩn bị đầu tư hồ Đồng Mít (An Lão).

- Sửa chữa, cải tạo nâng cấp 15 hồ chứa nước, hoàn chỉnh hệ thống kênh Văn Phong.

- Tiêu úng, thoát lũ, chống xâm nhập mặn: Tu bổ, nâng cấp các đoạn đê sông, đê biển xung yếu bảo vệ dân cư và sản xuất, giữ ổn định dòng chảy trong sông. Cải tạo, sửa chữa các đập dâng trên sông để tăng khả năng thoát lũ và chống xâm nhập mặn. Hoàn thành nâng cấp hệ thống đê và cải tạo dòng chảy các sông Hà Thanh, sông Dinh, Cây Me đảm bảo chống lũ chính vụ tần suất 5% cho thành phố Quy Nhơn.

- Đầu tư xây dựng các vùng sản xuất lúa và cây trồng cạn bằng các công nghệ tưới tiết kiệm. Trước tiên đối với vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao, cây lạc, ngô, rau.

- Cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, trước tiên là các vùng nuôi tôm thẻ chân trắng theo chuỗi giá trị ngành hàng và các vùng nuôi tập trung

- Cung cấp đủ nước cho chăn nuôi nhất là ở các vùng phát triển chăn nuôi trang trại gia trại có qui mô đàn vật nuôi lớn.

- Một số giải pháp chủ yếu:

+ Hoàn thành quy hoạch chi tiết phòng chống lũ và hệ thống đê điều cho từng lưu vực sông.

+ Phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng cánh đồng lớn.

+ Củng cố các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, nhất là hệ thống quản lý thủy nông ở cơ sở: Nâng cao hiệu quả quản lý, đổi mới cơ chế vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ hệ thống,

+ Tăng cường quản lý an toàn hồ đập, thực hiện đầy đủ quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt; phân cấp quản lý hệ thống đê sông, đê biển.

+ Ứng dụng có hiệu quả khoa học công nghệ về tưới tiết kiệm, công nghệ thông tin trong quản lý đảm bảo an toàn hồ chứa.

+ Tăng cường nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi theo hướng tập trung, hiệu quả; ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn về nguồn nước sinh hoạt, vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng ảnh hưởng triều cường, vùng sạt lở.

+ Đào tạo nguồn nhân lực nhất là cán bộ làm công tác thủy lợi ở cơ sở.

Phần thứ tư
MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU, CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN
VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp

1.1. Nâng cao quy mô và trình độ sản xuất

- Xây dựng "*cánh đồng lớn*" là điều kiện tiên quyết trong sản xuất, vì nó quyết định mức độ áp dụng cơ giới hóa, đầu tư thâm canh và áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Xây dựng giao thông nội đồng gắn liền với bờ thửa và hệ thống kênh mương tưới tiêu nội đồng, trên cơ sở đó xây dựng quy mô thửa ruộng hợp lý.

- Khuyến khích nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước vào các dự án đầu tư sản xuất, chế biến nông sản, ứng dụng công nghệ cao, hoặc tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê đất của nông dân để sản xuất hàng hóa tập trung.

- Linh hoạt trong việc sử dụng đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác, nuôi trồng thủy sản, phát triển chăn nuôi... nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.2. Nâng cao hiệu quả và phát triển các hình thức hợp tác trong nông nghiệp

- Khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/ 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường sự lãnh, chỉ đạo của các cấp uỷ, chính quyền địa phương để giúp các HTX tháo gỡ khó khăn; củng cố HTX hiện có, sáp nhập hoặc giải thể những HTX yếu kém và hoạt động không hiệu quả; đồng thời thành lập mới các HTX chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và trồng trọt.

- Khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại sản xuất hàng hoá với quy mô tập trung, thâm canh, theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn.

- Trên cơ sở chính sách của nhà nước, cần cụ thể hóa để hỗ trợ và thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với các HTX tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ các nông sản phẩm.

3. Hoàn thiện hệ thống chính sách

- Cần tiến hành tổng kết việc triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó nghiên cứu, kiến nghị Trung ương sửa đổi, bổ sung và ban hành cơ chế và hệ thống các chính sách; đồng thời ban hành một số chính sách đặc thù của tỉnh cho phù hợp với điều kiện hiện nay.

- Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và ban hành chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn "đủ mạnh", đồng thời có chính sách hỗ trợ các HTX nông nghiệp.

4. Tuyên truyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tăng cường dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến và quán triệt nội dung Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính với nội dung trọng tâm là: Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo đủ năng lực quản lý ở các cấp.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý nhà nước ở các cấp. Nâng cao chất lượng đội ngũ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và bảo vệ thực vật ở cơ sở.

- Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi để kịp thời tổ chức phòng, chống, dập dịch, đảm bảo an toàn cho sản xuất.

5. Gắn tái cơ cấu ngành nông nghiệp với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới

- Phấn đấu đến năm 2015 có 20% và đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Thực hiện tốt công tác lồng ghép các Chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn. Huy động mọi nguồn lực xã hội trong xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục vận động, tuyên truyền thông qua bằng những kết quả cụ thể và những lợi ích trong quá trình xây dựng nông thôn mới đem lại trên tất cả các mặt của đời sống xã hội.

- Chú trọng phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng thâm canh, sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

6. Huy động nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đầu tư công

6.1. Huy động nguồn lực đầu tư

- Thực hiện đa dạng hoá các nguồn lực cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; ngân sách nhà nước hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thúc đẩy, huy động các nguồn lực đầu tư xã hội (doanh nghiệp, HTX, nông hộ và các nguồn vốn đầu tư hợp pháp khác).

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI, ODA), phát triển đối tác công - tư với các công ty nước ngoài nhằm kết nối trực tiếp sản xuất nông nghiệp với chuỗi giá trị toàn cầu.

6.2. Nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đầu tư công

- Tăng vốn đầu tư của ngân sách tỉnh, huyện, xã để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn với tỷ lệ hợp lý, trong đó chú trọng và ưu tiên đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trực tiếp phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

- Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các lĩnh vực mà khả năng thu hồi vốn không cao hoặc không thể huy động đầu tư tư nhân.

7. Ứng dụng khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

7.1. Về ứng dụng khoa học công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, đẩy mạnh đưa cơ giới hoá vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất một số sản phẩm ngành hàng có khả năng thực hiện như: Nuôi tôm thẻ chân trắng, sản xuất giống cây trồng bằng nuôi cấy mô, trồng hoa cây cảnh (mai vàng).

- Tập trung đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi nhằm tạo ra những giống có chất lượng cao, nhất là các cây con được tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, phù hợp với điều kiện sản xuất ở từng địa phương trong tỉnh và nhu cầu của thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng lực và chất lượng chế biến nông, lâm, thủy sản góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững.

7.2. Đào tạo nguồn nhân lực

- Có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nhất là cán bộ HTX; đồng thời có chính sách thu hút số cán bộ trẻ về công tác tại các HTX.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; chú trọng, ưu tiên đào tạo các nghề phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh, các làng nghề, ngành nghề gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển các mô hình sản xuất trên cơ sở hợp tác với các nhà khoa học, viện nghiên cứu, trường đại học, nhằm đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao trình độ cho các bộ quản lý và kỹ thuật của ngành nông nghiệp.

8. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá xuất khẩu, cụ thể như: Cá ngừ đại dương, tôm đông lạnh, đồ gỗ tinh chế, dầu dừa tinh khiết và một số sản phẩm khác. Tăng cường phối hợp, liên kết phát triển thị trường tiêu dùng nội địa tập trung vào sản phẩm như: Lúa giống, lúa chất lượng cao, lạc, ngô, rau an toàn, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm như: Cá ngừ đại dương, bò thịt chất lượng cao, ...

- Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản; khuyến khích nhân rộng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi, áp dụng triệt để các tiêu chuẩn VietGAP, HACCP,...

II. CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Lĩnh vực trồng trọt

- Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng lúa giống.

- Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng lạc.

- Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng sắn.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

- Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt chất lượng cao.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng gỗ lớn.

- Dự án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng cây dược liệu.

4. Lĩnh vực thủy sản

- Dự án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng cá ngừ đại dương.

- Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng tôm thẻ chân trắng.

5. Lĩnh vực diêm nghiệp

- Dự án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng muối.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Bảng: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH - GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Lĩnh vực trồng trọt						
1	Đề án sản xuất chuối giá trị ngành hàng lúa giống	H.thành lập đề án	Triển khai đề án				
2	Đề án sản xuất chuối giá trị ngành hàng lạc	H.thành lập đề án	Triển khai đề án				
3	Đề án sản xuất chuối giá trị ngành hàng sắn	H.thành lập đề án	Triển khai đề án				
4	Đề án sản xuất lúa chất lượng cao	XD mô hình	H.thành lập đề án	Triển khai đề án			
5	Đề án phát triển cây ngô gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng	XD mô hình	H.thành lập đề án	Triển khai đề án			
6	Đề án cải tạo vườn dừa thâm canh bền vững	XD mô hình	H.thành lập đề án	Triển khai đề án			
7	Dự án sản xuất rau an toàn (gắn với Dự án sinh kế)	Triển khai dự án					
II	Lĩnh vực chăn nuôi						
1	Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt chất lượng cao	H.thành lập đề án	Triển khai đề án				
2	Đề án chăn nuôi heo an toàn	XD mô hình	H.thành lập đề án	Triển khai đề án			
III	Lĩnh vực lâm nghiệp						
1	Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng gỗ lớn	H.thành quy hoạch	Triển khai đề án				
2	Dự án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng cây dược liệu	Trồng mô hình	Triển khai dự án				
3	Đề án sắp xếp 3 công ty lâm nghiệp nhà nước	H.thành lập đề án	Thực hiện sắp xếp				
IV	Lĩnh vực thủy sản						
1	Dự án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng cá ngừ đại dương	H.thành lập đề án	Triển khai đề án				
2	Đề án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng tôm thẻ chân trắng	Lập QH chi tiết	Lập dự án đầu tư	Triển khai dự án			
V	Lĩnh vực diêm nghiệp						
1	Dự án sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng muối	Lập QH, dự án	Triển khai dự án				
VI	Lĩnh vực thủy lợi						
1	Đề án ứng dụng công nghệ tưới cho cây trồng cạn	XD mô hình	H.thành lập đề án	Triển khai đề án			
VII	Lĩnh vực phát triển nông thôn						
1	Đề án kiện toàn HTX nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012	H.thành lập đề án	Thực hiện đề án hoàn thành				
2	Chính sách khuyến khích đầu tư ứng dụng NNCNC	XD, ban hành CS	Thực hiện chính sách				

Phần thứ năm

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020” và ban hành quyết định về các chính sách khuyến khích phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020. Chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương triển khai thực hiện đề án.

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, phân công trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện, điều phối, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện đề án.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp, HTX tổ chức triển khai thực hiện đề án.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành hệ thống các chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn; tổ chức xây dựng các chương trình, đề án, dự án cụ thể và triển khai thực hiện hàng năm. Đề xuất UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện đề án.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý chuyên ngành; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn để thực hiện hiệu quả đề án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đề xuất cơ chế chính sách thu hút đầu tư và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Sở Tài chính

- Cân đối đề xuất, bố trí nguồn ngân sách để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đặc biệt bố trí đủ nguồn lực và kịp thời để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh và các chính sách của trung ương đã và sẽ triển khai.

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh rà soát, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ban, ngành có liên quan đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hoá nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ; điều chỉnh cơ cấu đề tài nghiên cứu, ưu tiên tập trung vào các nội dung, nhiệm vụ của đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh, qua đó hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các nông sản phẩm hàng hoá có lợi thế mạnh, trong việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của Nhà nước và quy định của quốc tế nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

6. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, phân tích tìm hiểu các thị trường tiêu thụ, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào việc thu mua, tiêu thụ nông sản từ các dự án sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

- Nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phát triển nhiều loại hình kinh doanh: Trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng, khu thương mại dịch vụ; đồng thời xây dựng mới, nâng cấp hệ thống các chợ; trong đó, đặc biệt coi trọng việc phát triển chợ đầu mối tiêu thụ nông sản.

- Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng hoá nông, lâm, thủy sản.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông Nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp. Hướng dẫn các tổ chức cá nhân làm thủ tục thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế trang trại, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chính sách khuyến khích tập trung quy mô ruộng đất để phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.

8. Ngân hàng nhà nước tỉnh

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục cho vay để các doanh nghiệp và người dân có điều kiện bổ sung vốn đầu tư phát triển sản xuất.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh.

9. Các sở, ban, ngành khác

Thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện đề án; đề xuất UBND tỉnh về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện có hiệu quả đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh.

10. Các hội, hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội

Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ hội viên, nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện các hợp đồng liên kết sản xuất-tiêu thụ.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Triển khai xây dựng đề án sản xuất; rà soát, điều chỉnh, cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Tùy theo điều kiện cụ thể, mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn ra các cây trồng, vật nuôi chủ lực có lợi thế ở địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh, để tập trung ưu tiên phát triển.

Tăng cường phối kết hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất; có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương gắn với các chương trình, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở địa phương.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tập trung chỉ đạo kiện toàn, chuyển đổi, thành lập HTX NN theo luật HTX năm 2012

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

12. Các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vì lợi ích của doanh nghiệp và nông dân, ký hợp đồng đầu tư, tiêu thụ nông sản cho nông dân và thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết.

- HTX NN thực hiện chuyển đổi theo luật HTX hiện hành, từng bước mở rộng quy mô sản xuất, gắn tổ chức sản xuất với hoạt động dịch vụ sản xuất. Phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản phẩm, đồng thời thực hiện ký kết hợp đồng với doanh nghiệp để liên kết sản xuất-tiêu thụ.

- Hộ nông dân cần nhận thức đúng đắn lợi ích trong việc hợp tác, liên kết với các thành phần kinh tế khác để sản xuất hàng hóa mang lại hiệu quả cao và bền vững, loại bỏ tư duy sản xuất manh mún, nhỏ lẻ không mang lại hiệu quả cao.

KẾT LUẬN

Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Bình Định được xây dựng dựa trên định hướng Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của cả nước, định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, các quy hoạch của ngành nông nghiệp và các ngành. Từ những phân tích thực trạng nông nghiệp, nông thôn, nông hộ, những sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, trên cơ sở phân tích lợi thế trong sản xuất, thị trường tiêu thụ tương đối ổn định; đề án đã đề ra định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp dựa trên cơ sở thực tiễn sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Đề án cũng đã mạnh dạn nêu ra nhiều nội dung trong việc tổ chức thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, có những nội dung tuy thời gian qua việc triển khai còn nhiều khó khăn, nhưng đó là điều kiện cần để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp bền vững.

Với sự lãnh đạo chỉ đạo các cấp, các ngành của tỉnh, sự nhận thức đúng đắn của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, sự nỗ lực của các HTX NN và nông dân; sẽ tạo ra bước chuyển căn bản, tạo đà cho Bình Định phát triển toàn diện, góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh vào năm 2020./.